

Bản án số: 522/2024/DS-PT

Ngày: 25/9/2024

V/v: “Chia thừa kế là QSD đất theo pháp luật và hủy Giấy CNQSD đất”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Ngô Quang Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 385/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc: “Chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất theo pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do có kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10454/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị D, nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

* **Bị đơn:** Bà Trịnh Thị C, nơi cư trú: Thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Trung K, sinh năm 1978; địa chỉ: Số C X, quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Trần Văn L (tên thường gọi là Trần Văn L1); địa chỉ: Số E, tổ D, khu E, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3. Bà Trần Thị B, nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

4. Anh Trần Văn B1, có mặt; anh Trần Văn V, vắng mặt; chị Diệp Thị L2 và bà Trần Thị B2 đều vắng mặt. Cùng địa chỉ: Thôn I, xã H, huyện T, Hải Phòng;

- Người đại diện theo ủy quyền của anh V: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1993; địa chỉ: Số C X, quận B, TP Hà Nội. Có mặt.

5. Chị Trần Thị D1, nơi cư trú: Thôn M, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Văn B1. Có mặt.

6. Chị Trần Thị D2, nơi cư trú: Xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

7. Ngân Hàng TMCP V1, địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị D thống nhất trình bày:

Bố đẻ bà là cụ Trần Văn G (đã chết năm 1983) và mẹ đẻ bà là cụ Vũ Thị N (đã chết năm 1987). Hai cụ sinh được 05 người con gồm các ông/bà: Trần Văn M (đã chết năm 2003), Trần Văn L (tên thường gọi Trần Văn L1), Trần Thị B, Trần Thị B2 (đã bỏ đi biệt tích từ lâu, không có tin tức gì) và Trần Thị D. Bố mẹ bà không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông bà nội ngoại hai bên đều đã chết trước bố mẹ bà từ lâu. Quá trình chung sống, bố mẹ bà có khối tài sản chung là nhà, đất tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03 tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; trên đất có 01 nhà 03 gian và 01 nhà 02 gian đều xây bằng đá, lợp mái rạ, nền đất. Ngoài ra hai cụ không còn tài sản nào khác. Năm 1983, cụ Trần Văn G chết không để lại di chúc. Năm 1987, cụ Vũ Thị N chết không để lại di chúc. Ông Trần Văn M và vợ là Trịnh Thị C cùng 02 người con riêng của ông M là Trần Văn B1, Trần Thị D1, và 02 người con chung là Trần Văn V, Trần Thị D2 sinh sống ổn định trên đất hai cụ đã tạo lập từ đó cho đến nay. Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 523814, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H/02137 do UBND huyện T cấp cho hộ bà Trịnh Thị C ngày 12/12/2007 là 720m².

Khi anh Trần Văn B1 lấy vợ, sinh con và muốn bà C tách riêng cho anh một diện tích đất trên thửa đất của các cụ để lại để anh B1 làm nhà nhưng bà C không đồng ý. Đến lúc này các ông, bà mới được biết UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho hộ bà Trịnh Thị C từ năm 2007. Bà Trần Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết những nội dung sau:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 523814, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H/02137 do UBND huyện T cấp ngày 12/12/2007 cho hộ bà Trịnh Thị C.

- Chia di sản thừa kế đối với tài sản là diện tích đất 720m² thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03 tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng của cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N.

Bị đơn là bà Trịnh Thị C được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập họp lệ đến làm việc, hòa giải nhưng đều vắng mặt. Tại các biên bản lấy lời khai vào các ngày 12/01/2023, 23/3/2023, 15/11/2023 bà C thống nhất trình bày như sau: Bà về chung sống cùng với ông Trần Văn M vào khoảng năm 1988 - 1989, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Khi bà về ở cùng ông M thì bố mẹ đẻ của ông M là cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N đều đã chết trước đó. Vợ chồng bà cùng 04 người con là Trần Văn B1, Trần Thị D1, Trần Thị D2 và Trần Văn V sinh sống ổn định trên diện tích đất 720m² thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03 tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng từ năm 1988 đến nay, không có ai tranh chấp kiện tụng đòi đất gì. Trong quá trình sinh sống, vợ chồng bà cùng các con phải vượt lập thêm đất đá thì mới được diện tích đất bằng phẳng như hiện nay. Đến năm 2007, UBND xã H thông báo về việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà làm hồ sơ cấp đất theo chủ trương của Nhà nước, còn những ai ký biên bản trong hồ sơ cấp đất như thế nào thì bà không rõ; các ông bà Trần Thị D, Trần Văn L1, Trần Thị B không ký biên bản gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, quan điểm của bà là chia thửa đất này làm hai phần cho anh Trần Văn B1 và Trần Văn V, nếu bà được hưởng di sản thì bà xin nhận bằng hiện vật. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Ông Trần Văn L, bà Trần Thị B, có lời khai thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị D và đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cấp cho hộ bà Trịnh Thị C và chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N để lại theo quy định của pháp luật.

Anh Trần Văn B1 trình bày: Hiện nay, anh cùng vợ là chị Diệp Thị L2 và hai con nhỏ đang sinh sống trên diện tích đất 720m² thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03, ở thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng, nguồn gốc thửa đất là của các cụ Trần Văn G và Vũ Thị N. Vợ chồng anh có xây dựng 01 nhà cấp 4 dạng ống diện tích khoảng 32,5m² và 01 khu chăn nuôi phía trước nhà. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh B1 đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Trường hợp ai được chia di sản thừa kế và trên đất có phần tài sản của vợ chồng anh thì có trách nhiệm thanh toán giá trị lại cho vợ chồng anh.

Chị Trần Thị D1 có lời khai thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn và đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Anh Trần Văn V có lời khai: Anh đã được thông báo về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh sẽ cố gắng hòa giải với nguyên đơn để có phương án giải quyết tốt nhất. Năm 2021, anh có xây dựng một ngôi nhà mái bằng công trình phụ khép kín như Tòa án đã xem xét thẩm định và định giá tài sản. Ngôi nhà này hoàn toàn là do một mình anh xây dựng, không có ai đóng góp hay hỗ trợ gì anh V trong việc xây nhà.

Chị Trần Thị D2, chị Diệp Thị L2 vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc và đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng đều không có bất kỳ văn bản giấy tờ nào gửi đến Tòa án trình bày quan điểm về đơn yêu cầu khởi kiện của bà D.

Ngân hàng TMCP VI đã được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo bổ sung người tham gia tố tụng và thông báo cung cấp tài liệu chứng cứ, đã hết thời hạn theo quy định mà Tòa án vẫn không nhận được bất kỳ tài liệu gì gửi đến Tòa án.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 91, 92, 97, 147; khoản 2 Điều 18, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; khoản 2 Điều 149, khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 50 của Luật Đất đai 2003; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 523814, số vào sổ H/02137 do UBND huyện T cấp ngày 12/12/2007 đối với thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng cho chủ sử dụng là hộ bà Trịnh Thị C.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N là thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng như sau:

2.1 Nguyên đơn bà Trần Thị D được quyền sử dụng diện tích đất 113,6m² tại thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc a11-a10-a9-a8-a7-10-9-a6-a5-a4-a11).

Nguyên đơn bà Trần Thị D có trách nhiệm thanh toán 9.8m² x 5.000.000 đồng = 49.000.000 đồng cho bà Trần Thị B. Và có trách nhiệm thanh toán 3,6m² x 5.000.000 đ = 18.000.000 đồng cho bà Trần Thị B2.

2.2 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị B2 được quyền sử dụng diện tích đất 85,7m² tại thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03 địa chỉ tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc a4-a5-a6-9-8-a2-a3-a4). Nguyên đơn bà Trần Thị D được tạm giao quản lý phần diện tích đất nêu trên của bà Trần Thị B2. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

2.3 Bị đơn bà Trịnh Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 120m² tại thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc 14-a11-a10-a9-a8-a7-10-11-12-13-14).

Bị đơn bà Trịnh Thị C có trách nhiệm thanh toán 10,7m² x 5.000.000đ = 53.500.000 đồng cho bà Trần Thị B2; có trách nhiệm thanh toán 9,3m² x 5.000.000đ = 46.500.000 đồng cho các anh chị Trần Văn B1, Trần Thị D1, Trần Thị D2, Trần Văn V. Bà Trịnh Thị C có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho anh Trần Văn V theo kết luận định giá tài sản gồm: 01 nhà 01 tầng mái bằng, nền gạch men, công trình phụ khép kín, cửa nhôm kính = 455.000.000đ; 01 gian nhà vệ sinh = 9.000.000đ.

2.4 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Trần Văn B1, Trần Văn V, Trần Thị D2, Trần Thị D1 được quyền sử dụng diện tích đất 90,7m² tại thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc 14-a11-a10-a9-a8-a7-10-11-12-13-14). Và được nhận 46.500.000đ do bà Trịnh Thị C thanh toán.

2.5 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 90,2m² tại thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc a14-17-1-2-a14) và được nhận 49.000.000 đ do bà Trần Thị D thanh toán.

2.6 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn L được quyền sử dụng diện tích đất 100m² tại thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03 địa chỉ tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc a2-8-7-a1-a2)

Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất được chia.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 20/5/2024, bị đơn là bà Trần Thị C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn V có đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị C và anh Trần Văn V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bà Trần Thị D, ông Trần Văn L (tức Trần Văn L1), anh Trần Văn B1 đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà C và anh V có quan điểm: Tòa án sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có nhiều vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Việc chấp hành theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đúng theo quy định pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà C và anh V, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] Về tố tụng:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm: Bị đơn bà Trịnh Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là anh Trần Văn V có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Xét thấy đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp, đúng thời hạn, bà C có đơn đề nghị được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, anh Trần Văn V đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng nên kháng cáo là hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập hợp lệ các đương sự. Tuy nhiên, bị đơn (bà C), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (anh V, chị D1) vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên toà; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án hoặc đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[II] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị C và anh Trần Văn V về việc: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D.

[1] Căn cứ tài liệu, chứng cứ lời khai của các đương sự trong vụ án và tài liệu xác minh tại UBND xã H, Hội đồng xét xử xác định: Cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N là vợ chồng, hai cụ có 05 người con chung là bà Trần Thị D, ông Trần Văn M (đã chết năm 2003), bà Trần Thị B, ông Trần Văn L (tên thường gọi là Trần Văn L1) và bà Trần Thị B2 (đã bỏ nhà đi biệt tích). Hai cụ không có con nuôi, không có con riêng, bố mẹ của hai cụ đều đã chết. Khi hai cụ chết, gia đình đều không làm thủ tục khai tử tại địa phương theo quy định nhưng các đương sự đều khai thống nhất năm chết và chụp ảnh bia mộ của cụ N, cụ G giao nộp cho Tòa án. Biên bản xác minh tại UBND xã H thể hiện gia đình không làm thủ tục khai tử cho cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N và không có ý kiến gì về thời gian chết của cụ G và cụ N do các đương sự trình bày. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ Trần Văn G chết ngày 11/7 (Âm lịch) năm 1983 và cụ Vũ Thị N chết ngày 25/12 (Âm lịch) năm 1987 là phù hợp.

[2] Các đương sự đều thừa nhận thừa đất số 735, tờ bản đồ số 03, diện tích 778m², tại thôn I, xã H, huyện T, Hải Phòng nguồn gốc là của cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N. Bà C và chồng là ông Trần Văn M cùng các con sinh sống ổn định trên thửa đất này từ khoảng những năm 1988 cho đến nay. Căn cứ sổ mục kê năm 1985 do UBND xã H đang quản lý thể hiện: Thửa đất số 735, chủ sử dụng là “G”, loại đất “T”, diện tích là 720m². Căn cứ sổ mục kê năm 1993 UBND xã H đang quản lý thể hiện: Tại dòng thứ 35, trang 21 ghi: Thửa số 735, chủ sử dụng “bà G”, diện tích là 720m², loại đất “T”. Tại bản đồ giải thửa 299, tờ 03 hiện UBND xã H đang quản lý ghi thửa đất số 735 chủ sử dụng là “G”. Ngoài 02 sổ mục kê và bản đồ giải thửa nêu trên địa phương không còn sổ sách quản lý đất đai nào khác. Đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện có việc tặng cho, chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp từ cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N cho bà Trịnh Thị C.

[3] Tại “Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Trịnh Thị C thể hiện: “Nguồn gốc sử dụng đất là đất thổ cư có trước ngày 18/12/1980 do thừa kế”; có “biên bản họp gia đình tự phân chia di sản thừa kế” đề ngày 06/8/2007 có ghi tên các thành viên là bà Trịnh Thị C và ông Trần Văn L1 (tức ông Trần Văn L) đã thống nhất phân chia di sản thừa kế cho bà Trịnh Thị C. Hội đồng xét xử xét thấy: “Biên bản họp gia đình tự phân chia di sản thừa kế” đề ngày 06/8/2007 không có đủ các thành viên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn G và cụ Vũ Thị N, gồm: Các bà Trần Thị D, Trần Thị B và Trần Thị B2; không có sự có mặt của các anh, chị Trần Văn B1, Trần Thị D1, Trần Văn V, Trần Thị D2 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M. Mặt khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn L xác định ông không tham gia họp và cũng không ký vào biên bản họp gia đình tự phân chia di sản thừa kế nêu trên. Bà Trịnh Thị C có lời khai thể hiện việc lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào bà không rõ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định “biên bản họp gia đình tự phân chia di sản thừa kế” của hộ bà Trịnh Thị C không hợp pháp, nên việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 523814, số vào sổ H/02137 do ngày 12/12/2007 đổi với thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03 tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng cho chủ sử dụng là hộ bà Trịnh Thị C là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai.

[4] Về thời hiệu khởi kiện:

[4.1] Căn cứ theo Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ Trần Văn G là năm 1983; thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ Vũ Thị N là năm 1987. Như vậy đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10 tháng 9 năm 1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10 tháng 9 năm 1990. Tại thời điểm hai cụ chết thì các đương sự đều thống nhất tài sản trên thửa đất có 01 ngôi nhà 03 gian và 01 ngôi nhà 02 gian đều xây bằng đá, lợp mái rạ, nền đất. Sau khi hai cụ chết thì ông Trần Văn M và vợ là bà Trịnh Thị C cùng các con là những người trực tiếp sinh sống tại ngôi nhà này. Đến khoảng năm 2000 - 2001, các anh chị em đã xây lại nhà 02 gian mới trên nền cũ nhà 03 gian của bố mẹ, đồng thời phá dỡ ngôi nhà hai gian của cụ G và cụ N để lại. Như vậy, tại thời điểm mở thừa kế di sản của cụ G và cụ N có nhà ở, nên thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 (là 02 năm 06 tháng) sẽ không được tính vào thời hiệu khởi kiện.

[4.2] Tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Ngày 08/6/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xác nhận đã nhận được đơn khởi kiện của bà Trần Thị D về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G và cụ N. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm không có đương sự nào đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[4.3] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của cụ G và cụ N vẫn còn và quyết định phân chia di sản của cụ G và cụ N theo quy định của pháp luật là chính xác, đúng pháp luật.

[5] Khi chết, hai cụ đều không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của cụ G và cụ N là 05 người con chung. Ông Trần Văn M chết năm 2003, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông M sẽ được hưởng 01 phần tài sản mà đáng lẽ nếu còn sống thì ông M được hưởng. Tài liệu xác minh tại địa phương và lời khai của bà C thống nhất thể hiện, bà C về chung sống cùng ông M vào khoảng năm 1988 - 1989 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình nên xác định ông Trần Văn M và bà Trịnh Thị C không phải là vợ chồng hợp pháp, bà C không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M mà chỉ có 04 người con của ông M gồm các anh. Chị: Trần Văn B1, Trần Thị D1, Trần Văn V, Trần Thị D2 là hàng thừa kế thứ nhất của ông M được kế thừa quyền thừa kế của ông M để hưởng di sản thừa kế của cụ G và cụ N.

[6] Với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết đúng thẩm quyền, đúng thời hiệu, xác định đúng và đủ những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi chia di sản thừa kế đã xác định từ khi bà C chung sống cùng ông M (khoảng năm 1988 -1989), sau khi ông M chết năm 2003 bà C vẫn ở trên thửa đất số 735, thờ cúng tổ tiên và trông nom, bảo quản di sản cho đến nay (2024) nên đã tính công sức cho bà C tương đương 01 suất thừa kế. Sau khi trích công sức đã chia di sản thừa kế cho 05 thừa kế của cụ G và cụ N là phù hợp (*đã tạm giao phần di sản thừa kế của bà B2 được hưởng cho bà N quản lý do bà B2 đi biệt tích, chưa có thông tin còn sống hay đã chết, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác*). Do quyền sử dụng đất là di sản thừa kế có diện tích lớn, đủ điều kiện phân chia bằng hiện vật theo nguyện vọng của các thừa kế, trên cơ sở hiện trạng thực tế của thửa đất, các công trình kiến trúc trên đất, nhằm đảm bảo công năng sử dụng, tránh phải phá dỡ các công trình trên đất gây nên sự lãng phí nên Tòa án cấp sơ thẩm đã cắt một phần diện tích đất 178m² làm lối đi chung vào các phần đất chia cho các đương sự, chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đồng thừa kế là phù hợp, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

[7] Với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C và anh V về việc hủy bản án sơ thẩm; cũng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C, anh V về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D về việc chia thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 523814, số vào sổ H/02137 do UBND huyện T cấp ngày 12/12/2007 cho chủ sử dụng là hộ bà Trịnh Thị C đối với thửa đất số 735, tờ bản đồ số 03 tại thôn I, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quan điểm của Kiểm sát viên về việc không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Người đại diện theo ủy quyền của bà C và anh V cho rằng Biên bản thẩm định, định giá tài sản không đúng; anh V, chị D2 không được nhận được thông báo

về việc thẩm định, định giá nên không có mặt; không có lỗi đi xuống phần đất mà gia đình bà khai hoang...Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Biên bản thẩm định tại chỗ (BL số 155 - 156) thể hiện bà C có mặt nhưng không có ý kiến phản đối, khiếu nại; bà C là người nhận các thông báo, giấy triệu tập của Tòa án sơ thẩm thay cho các con... Do đó những nội dung mà người đại diện theo ủy quyền của bà C, anh V nêu trên là không có căn cứ.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trịnh Thị C do là người cao tuổi; anh Trần Văn V kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị C và anh Trần Văn V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trịnh Thị C do là người cao tuổi. Anh Trần Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng anh V đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0000409 ngày 31/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh V đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, phòng HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh